TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH TÂN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 918/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17/7/2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hải.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lê Thị Tý;
2. Bà Lê Thị Tố Nữ.

- ***Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Lê Thị Kim Cương – Là thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Tuấn Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1653/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị Dạ T, sinh năm: 1985; (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Thường trú: số 381/20/9 T, phường B, quận B, Thành phố H.

Bị đơn: Ông Nguyễn Chung Tấn M, sinh năm: 1984; (vắng mặt)

Thường trú: số 381/20/9 T, phường B, quận B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn của Bà Dương Thị Dạ T và bản tự khai của đương sự tại Tòa án cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

* *Nguyên đơn Bà Dương Thị Dạ T trình bày*: Bà T và Ông M chung sống với nhau từ năm 2010, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 138, quyển số 1/2010, cấp ngày 07/9/2010 của Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, Thành phố H.

Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp. Ông M không quan tâm đến vợ con, không chăm lo cho cuộc sống gia đình, một mình Bà T phải nuôi con và lo cho cuộc sống gia đình. Ông M có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, vi phạm chế độ một vợ

một chồng, Bà T không còn tình cảm với Ông M. Trong cuộc sống gia đình không có sự chia sẽ, quan tâm nhau. Hai bên sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay nhưng không thể nào hàn gắn tình cảm được. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn trầm trọng nên Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với Ông Nguyễn Chung Tấn M.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị Dạ T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Chung Tấn Minh.

- Về con chung: có 01 (một) con chung tên Nguyễn Ngọc T sinh ngày 28/02/2012, Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Trân, không yêu cầu Ông M cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có.

Tòa án đã triệu tập Ông M đến Tòa để giải quyết nhưng Ông M đều vắng mặt. Bà T yêu cầu Tòa án sớm giải quyết vụ án để bà và con sớm ổn định cuộc sống.

** Bị đơn là Ông Nguyễn Chung Tấn M:* Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án, vắng mặt không rõ lý do và không có văn bản ghi nhận ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay, Bà Dương Thị Dạ T có đơn xin giải quyết vắng mặt. Ông Nguyễn Chung Tấn M vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và kết luận: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về thẩm quyền, thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà Dương Thị Dạ T đối với Ông Nguyễn Chung Tấn M. Giao con chung cho Bà T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng theo như yêu cầu của Bà T. Ghi nhận sự tự nguyện của Bà T về việc không yêu cầu Ông M cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có, Ông M không yêu cầu xem xét, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và công bố các yêu cầu và tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án*: Bà Dương Thị Dạ T và Ông Nguyễn Chung Tấn M có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 138, quyển số 1/2010, cấp ngày 07/9/2010 của Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, Thành phố H, Bà T có yêu cầu xin ly hôn với Ông Nguyễn Chung Tấn M nên đây là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Bị đơn là Ông Nguyễn Chung Tấn M cư trú tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt; Bị đơn là Ông Nguyễn Chung Tấn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật, nhưng Ông M vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Khoản 1, Khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ Ông M để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhưng Ông M vẫn vắng mặt không có lý do, nên không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, thì: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án.

[3] *Về nội dung*: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 138, quyển số 1/2010, cấp ngày 07/9/2010 của Ủy ban nhân dân Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cùng lời khai của Bà T về việc các đương sự tự nguyện kết hôn với nhau, nên có căn cứ xác định hôn nhân giữa Bà T và Ông M là hôn nhân hợp pháp.

- Xét yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà T có yêu cầu ly hôn với Ông M vì giữa Bà T và Ông M trong quá trình sống chung không hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp. Ông M không quan tâm đến vợ con, không chăm lo cho cuộc sống gia đình, một mình Bà T phải nuôi con và lo cho cuộc sống gia đình. Ông M có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, vi phạm chế độ một vợ một chồng và Bà T không còn tình cảm với Ông M. Trong cuộc sống gia đình không có sự chia sẽ, quan tâm nhau. Hai bên sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay nhưng không thể nào hàn gắn tình cảm được. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn trầm trọng nên Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với Ông Nguyễn Chung Tấn M.

Đối với Ông Nguyễn Chung Tấn M, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ Ông M để làm việc, nhưng Ông M không đến Tòa và không có ý kiến gì về yêu cầu của Bà T. Cho thấy Ông M không còn quan tâm gì đến cuộc hôn nhân này và không có thiện chí hàn gắn gia đình. Điều này cho thấy, Ông M đã từ bỏ quyền phản đối của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của Bà T theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Từ những căn cứ trên cho thấy, mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa Bà T và Ông M đã diễn ra trầm trọng, không có khả năng hàn gắn gia đình, đời

sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc Bà T yêu cầu được ly hôn với Ông M là có căn cứ chấp nhận.

- Về con chung: Bà T và Ông M có 01 (một) con chung tên Nguyễn Ngọc T sinh ngày 28/02/2012. Bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Trân. Xét thấy việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục các con chung là trách nhiệm của cả cha và mẹ. Tuy nhiên, trẻ Trân là con gái, đang trong độ tuổi phát triển tâm sinh lý nên rất cần sự chăm sóc của người mẹ. Bà T có việc làm ổn định, có thời gian và khả năng tài chính đảm bảo việc nuôi con. Trẻ Trân đã và đang chung sống với Bà T, do đó không nên làm xáo trộn cuộc sống của trẻ. Căn cứ theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử giao trẻ Nguyễn Ngọc Trân cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của Bà T không yêu cầu Ông M cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có.

- Về án phí sơ thẩm: Bà Dương Thị Dạ T phải chịu theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà Dương Thị Dạ T đối với Ông Nguyễn Chung Tấn M.

Giấy chứng nhận kết hôn số 138, quyển số 1/2010, cấp ngày 07/9/2010 của Ủy ban nhân dân Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý kể từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc T sinh ngày 28/02/2012 cho Bà Dương Thị Dạ T được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Dương Thị Dạ T về việc không yêu cầu Ông Nguyễn Chung Tấn M cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia

đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Dương Thị Dạ T trình bày không có.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Dương Thị Thảo tự nguyện chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) Bà T đã nộp theo biên lai thu số 0064260 ngày 04/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Dương Thị Dạ T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Quyền và thời hạn kháng cáo, kháng nghị: Bà Dương Thị Dạ T, Ông Nguyễn Chung Tấn M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện Kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.Bình Tân;
- Chi cục THA.DS Q.Bình Tân;
- UBND nơi cấp giấy chứng nhận ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hải